

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Cập nhật theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 áp dụng đối với bệnh nhân có BHYT (thực hiện từ ngày 19 tháng 11 năm 2023)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
CT-Scanner (Giá mới)		
1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
4	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
5	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
6	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
7	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	532.000
8	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.461.000
9	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	532.000
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
11	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
12	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	643.000
13	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	643.000
14	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	532.000
15	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
16	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
17	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	643.000
18	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	532.000
19	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
20	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.461.000
21	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	532.000
22	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.712.000
23	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.712.000
24	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.712.000
25	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.712.000
26	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.712.000
27	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.712.000
28	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.712.000
29	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.712.000
30	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1.712.000
31	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.712.000
32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000
33	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000
34	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.461.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
35	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.461.000
36	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.461.000
37	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
38	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	643.000
39	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	643.000
40	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	532.000
41	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1.712.000
42	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1.712.000
43	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	643.000
44	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.322.000
45	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
46	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
47	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.227.000
48	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	643.000
49	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	2.748.000
50	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	643.000
MRI (Giá mới)		
51	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
52	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.322.000
53	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
54	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.322.000
55	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
56	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.322.000
57	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
58	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.322.000
59	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.227.000
60	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
61	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.322.000
62	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.322.000
63	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.227.000
64	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
65	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.322.000
66	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.322.000
67	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
68	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1.322.000
69	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
70	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1.322.000
71	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1.322.000
72	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.322.000
73	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.227.000
74	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	2.227.000
75	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.322.000
76	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.227.000
77	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1.322.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
78	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.227.000
79	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2.227.000
80	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.227.000
81	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.691.000
82	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.322.000
83	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
84	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2.227.000
85	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	1.322.000
86	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.227.000
87	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	1.322.000
88	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.227.000
89	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000
Điện Cơ (Giá Mới)		
90	Ghi điện cơ cấp cứu	131.000
91	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	131.000
92	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	131.000
93	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	131.000
94	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	131.000
95	Ghi điện cơ kim	131.000
96	Xoa bóp áp lực hơi	31.100
97	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	146.000
98	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	131.000
99	Điện cơ thanh quản	131.000
100	Ghi điện cơ	131.000
101	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	77.800
102	Ghi điện cơ cấp cứu	131.000
103	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	131.000
104	Đo điện thể kích thích bằng điện cơ	131.000
Điện Não (Giá mới)		
105	Ghi điện não đồ thông thường	68.300
106	Điện não đồ thường quy	68.300
107	Ghi điện não thường quy	68.300
108	Ghi điện não đồ vi tính	68.300
Điện Tim (Giá mới)		
109	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
110	Holter điện tâm đồ	204.000
111	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
112	Holter điện tâm đồ	204.000
113	Điện tim thường	35.400
114	Điện tim thường	35.400
Nội Soi (Giá mới)		
115	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	524.000
116	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng]	40.000
117	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.713.000
118	Nội soi Mũi xoang	40.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
119	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198.000
120	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	302.000
121	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.478.000
122	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.278.000
123	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	753.000
124	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	753.000
125	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	753.000
126	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	753.000
127	Nội soi tai mũi họng	108.000
128	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	753.000
129	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	605.000
130	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	258.000
131	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	322.000
132	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	753.000
133	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	753.000
134	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.713.000
135	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	258.000
136	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.063.000
137	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	301.000
138	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	524.000
139	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	523.000
140	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	301.000
141	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	224.000
142	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.713.000
143	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	605.000
144	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	255.000
145	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	255.000
146	Nội soi đại tràng sigma	322.000
147	Nội soi bằng quang chẩn đoán (Nội soi bằng quang không sinh thiết)	543.000
148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	943.000
149	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.023.000
150	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.242.000
151	Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	915.000
152	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	302.000
153	Nội soi tai	40.000
154	Nội soi mũi	40.000
155	Nội soi họng	40.000
156	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	615.000
157	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	302.000
158	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000
159	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	255.000
160	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	455.000
161	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255.000
162	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	279.000
163	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	255.000
164	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.713.000
165	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	301.000
166	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	753.000
167	Nội soi sinh thiết u vòm	524.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
168	Nội soi đại tràng sigma	322.000
169	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
170	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	455.000
171	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	209.000
172	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	224.000
173	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684.000
174	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
175	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	289.000
176	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	301.000
177	Nội soi sinh thiết u vòm	1.575.000
178	Nội soi trực tràng ống mềm	198.000
179	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	161.000
180	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
181	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	684.000
182	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	144.000
183	Nội soi tai mũi họng	108.000
184	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000
185	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
186	Nội soi đại tràng sigma	322.000
187	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	322.000
188	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
189	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	234.000
190	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	722.000
191	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	378.000
192	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	742.000
193	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	329.000
194	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3.278.000
195	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	668.000
Siêu Âm (Giá mới)		
196	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300
197	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300
198	Siêu âm Doppler động mạch thận	233.000
199	Siêu âm Doppler tim, van tim	233.000
200	Siêu âm dương vật	49.300
201	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49.300
202	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300
203	Siêu âm bán phần trước	220.000
204	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.300
205	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	49.300
206	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	233.000
207	Siêu âm Doppler tim	233.000
208	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300
209	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300
210	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300
211	Siêu âm màng phổi	49.300
212	Siêu âm ổ bụng	49.300
213	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300
214	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	49.300
215	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300
216	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300
217	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
218	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300
219	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300
220	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
221	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
222	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000
223	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233.000
224	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000
225	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
226	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
227	Siêu âm tuyến giáp	49.300
228	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300
229	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84.800
230	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84.800
231	Siêu âm Doppler gan lách	84.800
232	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
233	Siêu âm Doppler động mạch thận	233.000
234	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	84.800
235	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84.800
236	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	84.800
237	Siêu âm Doppler tim, van tim	233.000
238	Siêu âm Doppler tuyến vú	84.800
239	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	84.800
240	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	84.800
241	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	84.800
242	Siêu âm tim Doppler	233.000
243	Siêu âm tim Doppler tại giường	233.000
244	Siêu âm tim thai qua thành bụng	233.000
245	Siêu âm tại giường	49.300
246	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	84.800
247	Siêu âm đàn hồi mô vú	84.800
248	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	63.200
249	Siêu âm qua thóp	49.300
250	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	233.000
251	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233.000
252	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	62.900
253	Siêu âm hốc mắt	49.300
254	Siêu âm nhãn cầu	49.300
255	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	233.000
256	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	233.000
257	Siêu âm Doppler dương vật	84.800
258	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	1.972.000
259	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	233.000
260	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	233.000
261	Siêu âm khớp (một vị trí)	49.300
262	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49.300
263	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49.300
X-QUANG (Giá Mới)		
264	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68.300
265	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
266	Chụp Xquang tại giường	68.300
267	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	554.000
268	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	624.000
269	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68.300
270	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68.300
271	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100.000
272	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68.300
273	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68.300
274	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68.300
275	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68.300
276	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68.300
277	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68.300
278	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68.300
279	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	68.300
280	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68.300
281	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68.300
282	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68.300
283	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68.300
284	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68.300
285	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	68.300
286	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	68.300
287	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68.300
288	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68.300
289	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68.300
290	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68.300
291	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	68.300
292	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	68.300
293	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [1 phim]	68.300
294	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68.300
295	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	68.300
296	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	14.200
297	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20.700
298	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68.300
299	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100.000
300	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	100.000
301	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	72.200
302	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	100.000
303	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	100.000
304	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	624.000
305	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	554.000
306	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68.300
307	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300
308	Chụp Xquang Chausse III	68.300
309	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	100.000
310	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	72.200
311	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100.000
312	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72.200
313	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100.000
314	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
315	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim>24x30 cm, 2 tư thế]	72.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
316	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	72.200
317	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72.200
318	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100.000
319	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72.200
320	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100.000
321	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	72.200
322	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100.000
323	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300
324	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
325	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
326	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68.300
327	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72.200
328	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100.000
329	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100.000
330	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	72.200
331	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100.000
332	Chụp Xquang tuyến vú	97.200
333	Chụp Xquang tại phòng mổ	68.300
334	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239.000
335	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	104.000
336	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	72.200
337	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100.000
338	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	72.200
339	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68.300
340	Chụp Xquang Stenvers	68.300
341	Chụp Xquang tại giường	68.300
342	Chụp Xquang Schuller	68.300
343	Chụp Xquang răng toàn cảnh	68.300
344	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68.300
345	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68.300
346	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	579.000
347	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	624.000
348	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68.300
349	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68.300
350	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300
351	Chụp Xquang mòm trâm	68.300
352	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125.000
353	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100.000
354	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100.000
355	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100.000
356	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100.000
357	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100.000
358	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68.300
359	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	100.000
360	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	100.000
361	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
362	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000
363	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68.300
364	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
365	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300
366	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
367	Chụp Xquang Hirtz	68.300
368	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68.300
369	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100.000
370	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	125.000
371	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	100.000
372	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68.300
373	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68.300
374	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68.300
375	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	72.200
376	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100.000
377	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	72.200
378	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	68.300
379	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	100.000
380	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125.000
381	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72.200
382	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68.300
383	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72.200
384	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	72.200
385	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	72.200
386	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	72.200
387	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	72.200
388	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	72.200
389	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	72.200
390	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	386.000
391	Chụp Xquang thực quản dạ dày	119.000
392	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239.000
393	Chụp Xquang ruột non	239.000
394	Chụp Xquang ruột non	119.000
395	Chụp Xquang đại tràng	279.000
396	Chụp Xquang đại tràng	159.000
397	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [chưa bao gồm thuốc cản quang]	255.000
398	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	221.000
Đo loãng xương		
399	Đo Loãng Xương(vp)	
Hô Hấp		
400	Đo chức năng hô hấp	133.000
Xét Nghiệm		
401	Định lượng D-Dimer [Máu]	260.000
402	Thời gian máu đông	13.000
403	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58.000
404	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
405	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41.500
406	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41.500
407	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65.300
408	Phản ứng Pandy [dịch]	8.600
409	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.600
410	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.000
411	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.800

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
412	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27.300
413	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10.900
414	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	27.300
415	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13.000
416	Định lượng Amylase (dịch)	21.800
417	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.800
418	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	27.300
419	Định lượng Clo (dịch não tủy)	22.800
420	Định lượng Creatinin (dịch)	21.800
421	Định lượng Urê (dịch)	21.800
422	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	98.400
423	Định lượng CRP	54.600
424	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
425	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.000
426	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500
427	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
428	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800
429	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800
430	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800
431	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	54.600
432	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27.300
433	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	60.100
434	Định lượng Phospho (máu)	21.800
435	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800
436	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	38.200
437	Định lượng sắt huyết thanh	32.800
438	Định lượng Transferin	65.600
439	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
440	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
441	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.800
442	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
443	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	27.300
444	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27.300
445	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000
446	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
447	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
448	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
449	Định lượng Mg [Máu]	32.800
450	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
451	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
452	Streptococcus pyogenes ASO	43.100
453	Định lượng Ferritin	82.000
454	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500
455	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218.000
456	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500
457	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200
458	Định lượng Calcitonin [Máu]	135.000
459	Định lượng Albumin (thủy dịch)	21.800
460	Định lượng Globulin (thủy dịch)	21.800
461	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43.700
462	Định lượng Urê (niệu)	16.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
463	Định lượng Creatinin (niệu)	16.400
464	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43.700
465	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27.800
466	Định lượng Protein (niệu)	14.000
467	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29.500
468	Định lượng Amylase (niệu)	38.200
469	Định lượng Axit Uric (niệu)	16.400
470	Định lượng Canxi (niệu)	25.000
471	Định lượng Glucose (niệu)	14.000
472	Cặn Addis	43.700
473	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	92.900
474	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
475	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.800
476	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900
477	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500
478	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56.800
479	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600
480	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92.900
481	HBeAg miễn dịch tự động	98.700
482	HBsAb định lượng	119.000
483	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65.600
484	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65.600
485	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	87.500
486	HBsAg miễn dịch tự động	77.300
487	HBsAg test nhanh	55.400
488	HCV Ab miễn dịch tự động	123.000
489	HCV Ab test nhanh	55.400
490	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60.100
491	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92.900
492	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	414.000
493	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	90.000
494	Định lượng Troponin I [Máu]	76.500
495	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	148.000
496	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	123.000
497	Định lượng Troponin Ths [Máu]	76.500
498	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	140.000
499	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	140.000
500	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	152.000
501	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	404.000
502	Định lượng Vancomycin [Máu]	529.000
503	Định lượng Cortisol (máu)	92.900
504	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47.500
505	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89.000
506	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.100
507	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	76.900
508	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
509	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900
510	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.100
511	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.100
512	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	29.600
513	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76.900
514	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200
515	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200
516	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89.000
517	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32.000
518	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000
519	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23.700
520	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	178.000
521	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000
522	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	202.000
523	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500
524	Trứng giun, sán soi tươi	43.100
525	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202.000
526	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	43.100
527	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
528	Vi nấm nhuộm soi	43.100
529	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000
530	Trichomonas vaginalis soi tươi	43.100
531	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300
532	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300
533	Đơn bào đường ruột soi tươi	43.100
534	Chênh lệch: Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu+ vận chuyển (VPM)	69.100
Phẫu Thuật		
535	Cắt đoạn ruột non do u	4.801.000
536	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.656.000
537	Cắt lách do u, ung thư,	4.644.000
538	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.642.000
539	Cắt u sau phúc mạc	5.970.000
540	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.190.000
541	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.756.000
542	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	1.972.000
543	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.487.000
544	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.576.000
545	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	4.571.000
546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000
547	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3.856.000
548	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.642.000
549	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.576.000
550	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.266.000
551	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3.179.000
552	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000
553	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.295.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
554	Phẫu thuật co gân Achille	3.087.000
555	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.830.000
556	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.457.000
557	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.180.000
558	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	15.196.000
559	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồng cầu xương đùi	4.109.000
560	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.830.000
561	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.469.000
562	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.087.000
563	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3.878.000
564	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	3.878.000
565	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000
566	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000
567	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.214.000
568	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.317.000
569	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	6.496.000
570	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	6.496.000
571	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
572	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
573	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	6.496.000
574	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	8.419.000
575	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.378.000
576	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.370.000
577	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.370.000
578	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.637.000
579	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.054.000
580	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.052.000
581	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.250.000
582	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.250.000
583	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.730.000
584	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	3.878.000
585	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	3.878.000
586	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	3.878.000
587	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	3.878.000
588	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.069.000
589	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.087.000
590	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.214.000
591	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000
592	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000
593	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	6.686.000
594	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.686.000
595	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	18.638.000
596	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000
597	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.355.000
598	Phẫu thuật đinh xương đá	4.575.000
599	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.141.000
600	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.730.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
601	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.250.000
602	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.621.000
603	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	5.892.000
604	Phẫu thuật bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	5.453.000
605	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	8.775.000
606	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.806.000
607	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.214.000
608	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
609	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.214.000
610	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.214.000
611	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
612	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.180.000
613	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.303.000
614	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.087.000
615	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3.986.000
616	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3.946.000
617	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.378.000
618	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5.087.000
619	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	15.196.000
620	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.087.000
621	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.243.000
622	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.378.000
623	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3.087.000
624	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.499.000
625	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.621.000
626	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.317.000
627	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12.996.000
628	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	12.996.000
629	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.087.000
630	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.087.000
631	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	15.196.000
632	Cắt nhiều đoạn ruột non	4.801.000
633	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.131.000
634	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000
635	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3.878.000
636	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3.878.000
637	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3.878.000
638	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000
639	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.143.000
640	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000
641	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000
642	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.378.000
643	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.370.000
644	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.370.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
645	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.295.000
646	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.295.000
647	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4.806.000
648	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.087.000
649	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3.878.000
650	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.087.000
651	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.499.000
652	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.499.000
653	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương	5.499.000
654	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.499.000
655	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.197.000
656	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.499.000
657	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.750.000
658	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.499.000
659	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.670.000
660	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.499.000
661	Cố định cột sống và cánh chậu	5.499.000
662	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.499.000
663	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.087.000
664	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.499.000
665	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.499.000
666	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	7.391.000
667	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.626.000
668	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.626.000
669	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.626.000
670	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.626.000
671	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	5.087.000
672	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.341.000
673	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.040.000
674	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.197.000
675	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.499.000
676	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.295.000
677	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.295.000
678	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.063.000
679	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	5.087.000
680	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.322.000
681	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	3.986.000
682	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	3.930.000
683	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.389.000
684	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	3.930.000
685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	4.895.000
686	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	2.655.000
687	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	2.978.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
688	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	2.960.000
689	Nối gân duỗi [gây tê]	2.389.000
690	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.389.000
691	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.655.000
692	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.305.000
693	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2.389.000
694	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	3.305.000
695	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4.059.000
696	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.357.000
697	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	4.430.000
698	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2.389.000
699	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]	2.655.000
700	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	2.389.000
701	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.389.000
702	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	2.433.000
703	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	2.389.000
704	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2.655.000
705	Nối gân gấp [gây tê]	2.389.000
706	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3.362.000
707	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]	3.038.000
708	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3.262.000
709	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2.229.000
710	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	2.115.000
711	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	3.362.000
712	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2.229.000
713	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.389.000
714	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3.362.000
715	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2.115.000
716	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3.362.000
717	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2.389.000
718	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.389.000
719	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2.655.000
720	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.115.000
721	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.655.000
722	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2.350.000
723	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2.350.000
724	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2.350.000
725	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.389.000
726	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	729.000
727	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000
728	PTNS cắt nang đường mật	3.486.000
729	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.265.000
730	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.265.000
731	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.265.000
732	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.160.000
733	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.404.000
734	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.129.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
735	Nội niệu quản - đài thận	3.129.000
736	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.129.000
737	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.691.000
738	Tán sỏi thận qua da	2.265.000
739	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.129.000
740	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.129.000
741	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.129.000
742	Nội soi nong niệu quản hẹp	929.000
743	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.198.000
744	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.265.000
745	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.069.000
746	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3.878.000
747	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.063.000
748	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	743.000
749	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.499.000
750	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	5.970.000
751	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.670.000
752	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.670.000
753	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.670.000
754	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.181.000
755	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000
756	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.716.000
757	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.716.000
758	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.063.000
759	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.670.000
760	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.670.000
761	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.109.000
762	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.109.000
763	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.778.000
764	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.778.000
765	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.069.000
766	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.069.000
767	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.778.000
768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	3.878.000
769	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3.878.000
770	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.699.000
771	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3.469.000
772	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000
773	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3.878.000
774	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.502.000
775	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.699.000
776	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.778.000
777	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.850.000
778	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.778.000
779	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.457.000
780	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.976.000
781	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.140.000
782	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5.105.000
783	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.105.000
784	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5.105.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
785	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.105.000
786	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.496.000
787	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.105.000
788	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.858.000
789	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000
790	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.525.000
791	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.525.000
792	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.525.000
793	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.168.000
794	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000
795	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
796	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
797	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
798	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.525.000
799	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.092.000
800	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	4.986.000
801	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3.759.000
802	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3.759.000
803	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3.759.000
804	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3.759.000
805	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	872.000
806	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.267.000
807	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000
808	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.190.000
809	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.266.000
810	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
811	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
812	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	2.129.000
813	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.326.000
814	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3.878.000
815	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	3.843.000
816	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.040.000
817	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.040.000
818	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	3.843.000
819	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	3.843.000
820	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.843.000
821	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.032.000
822	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.892.000
823	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	2.887.000
824	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.039.000
825	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.039.000
826	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.235.000
827	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.311.000
828	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.311.000
829	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.453.000
830	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.288.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
831	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.265.000
832	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.715.000
833	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.395.000
834	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.265.000
835	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.179.000
836	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.945.000
837	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.644.000
838	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.878.000
839	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.878.000
840	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3.878.000
841	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.109.000
842	Phẫu thuật trật khớp háng	3.378.000
843	Nối gân gấp	3.087.000
844	Khâu nối thần kinh	3.131.000
845	Gỡ dính thần kinh	3.131.000
846	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.878.000
847	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.395.000
848	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.295.000
849	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5.295.000
850	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6.943.000
851	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.063.000
852	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4.801.000
853	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.730.000
854	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.655.000
855	Cầm máu nhu mô gan	5.487.000
856	Cắt lách do chấn thương	4.644.000
857	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.351.000
858	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.878.000
859	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.878.000
860	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3.878.000
861	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.109.000
862	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3.878.000
863	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.878.000
864	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.878.000
865	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3.878.000
866	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3.878.000
867	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.087.000
868	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3.878.000
869	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3.878.000
870	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3.878.000
871	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3.878.000
872	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3.878.000
873	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3.878.000
874	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3.878.000
875	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3.878.000
876	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3.878.000
877	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3.878.000
878	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3.878.000
879	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3.878.000
880	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3.878.000
881	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.878.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
882	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3.878.000
883	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3.878.000
884	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3.878.000
885	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3.878.000
886	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3.878.000
887	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.830.000
888	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.087.000
889	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3.878.000
890	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3.878.000
891	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	3.878.000
892	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3.878.000
893	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.087.000
894	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.087.000
895	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.699.000
896	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.109.000
897	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	3.878.000
898	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.109.000
899	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.087.000
900	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.087.000
901	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3.878.000
902	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3.878.000
903	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.878.000
904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.109.000
905	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.087.000
906	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.087.000
907	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3.878.000
908	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3.878.000
909	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.878.000
910	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.087.000
911	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
912	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.034.000
913	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.850.000
914	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.914.000
915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3.878.000
916	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3.878.000
917	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.378.000
918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3.878.000
919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3.878.000
920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3.878.000
921	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000
922	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.102.000
923	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000
924	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.465.000
925	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.465.000
926	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000
927	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000
928	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000
929	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.736.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
930	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.736.000
931	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000
932	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.395.000
933	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.265.000
934	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000
935	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.378.000
936	Nối gân duỗi	3.087.000
937	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.756.000
938	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	4.395.000
939	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.574.000
940	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.654.000
941	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.448.000
942	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.400.000
943	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	970.000
944	Cắt u da mi có trọt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.266.000
945	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.618.000
946	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.469.000
947	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.469.000
948	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.469.000
949	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3.469.000
950	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.087.000
951	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	3.087.000
952	Khoan sọ thăm dò	4.670.000
953	Đóng hậu môn nhân tạo	4.465.000
954	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.250.000
955	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.250.000
956	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000
957	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.295.000
958	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.295.000
959	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6.943.000
960	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.063.000
961	Cầm niệu quản bằng quang	3.063.000
962	Cắt nối niệu đạo trước	4.322.000
963	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.322.000
964	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.730.000
965	Cắt đoạn dạ dày	7.610.000
966	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4.801.000
967	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.642.000
968	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.642.000
969	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.642.000
970	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.642.000
971	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.642.000
972	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.642.000
973	Dẫn lưu áp xe gan	2.945.000
974	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.671.000
975	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.671.000
976	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.756.000
977	Cắt lách bệnh lý	4.644.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
978	Cắt lách bán phần	4.644.000
979	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.063.000
980	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gáy đầu dưới xương quay	3.878.000
981	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3.878.000
982	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.087.000
983	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2.953.000
984	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000
985	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.716.000
986	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.036.000
987	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.385.000
988	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.385.000
989	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.385.000
990	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.385.000
991	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000
992	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.887.000
993	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.405.000
994	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3.878.000
995	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3.878.000
996	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.259.000
997	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2.984.000
998	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.395.000
999	Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò bằng quang	3.063.000
1000	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.655.000
1001	Lấy bỏ u gan	8.477.000
1002	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	12.800
1003	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	3.002.000
1004	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.939.000
1005	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.830.000
1006	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.457.000
1007	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.063.000
1008	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.984.000
1009	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.657.000
1010	Khâu giác mạc	1.160.000
1011	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.351.000
1012	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.041.000
1013	Phẫu thuật u thần kinh trên da	729.000
1014	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1.156.000
1015	Cắt nối niệu quản	3.129.000
1016	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3.878.000
1017	Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.041.000
1018	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.069.000
1019	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.105.000
1020	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	479.000
1021	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.229.000
1022	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.716.000
1023	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000
1024	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.136.000
1025	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.395.000
1026	Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa	2.657.000
1027	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.654.000
1028	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.265.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1029	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.265.000
1030	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.507.000
1031	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.868.000
1032	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.122.000
1033	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.072.000
1034	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.716.000
1035	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.265.000
1036	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	15.196.000
1037	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	15.196.000
1038	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.063.000
1039	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.063.000
1040	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.063.000
1041	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.984.000
1042	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.198.000
1043	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.303.000
1044	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.303.000
1045	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.063.000
1046	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.080.000
1047	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1048	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.028.000
1049	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	8.419.000
1050	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.395.000
1051	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.395.000
1052	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.654.000
1053	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.715.000
1054	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.715.000
1055	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.395.000
1056	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.395.000
1057	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.395.000
1058	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.395.000
1059	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.395.000
1060	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.395.000
1061	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.654.000
1062	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.395.000
1063	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.654.000
1064	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.395.000
1065	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.654.000
1066	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.395.000
1067	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.265.000
1068	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.216.000
1069	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.486.000
1070	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.265.000
1071	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.265.000
1072	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.486.000
1073	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.265.000
1074	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.198.000
1075	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.303.000
1076	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4.735.000
1077	Nội soi bàng quang cắt u	4.735.000
1078	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.265.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1079	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.078.000
1080	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	4.746.000
1081	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	3.136.000
1082	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1083	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
1084	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.736.000
1085	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.736.000
1086	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.736.000
1087	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3.036.000
1088	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.036.000
1089	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.036.000
1090	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3.136.000
1091	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1092	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
1093	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.288.000
1094	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.887.000
1095	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.736.000
1096	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.724.000
1097	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dày	2.984.000
1098	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.265.000
1099	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.574.000
1100	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.265.000
1101	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.265.000
1102	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.265.000
1103	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.198.000
1104	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.198.000
1105	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.469.000
1106	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.469.000
1107	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.469.000
1108	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.469.000
1109	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1110	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.469.000
1111	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3.469.000
1112	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1113	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1114	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1115	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1116	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.469.000
1117	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.469.000
1118	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.469.000
1119	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000
1120	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000
1121	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.690.000
1122	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.666.000
1123	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000
1124	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.560.000
1125	Vá da tạo hình mi	1.110.000
1126	Khâu giác mạc	777.000
1127	Khâu giác mạc	1.160.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1128	Khâu củng mạc	827.000
1129	Khâu củng mạc	1.160.000
1130	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.160.000
1131	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	777.000
1132	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.140.000
1133	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.419.000
1134	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.453.000
1135	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.720.000
1136	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.136.000
1137	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.136.000
1138	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.136.000
1139	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.036.000
1140	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.736.000
1141	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.736.000
1142	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.736.000
1143	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.229.000
1144	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.229.000
1145	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.378.000
1146	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.378.000
1147	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.378.000
1148	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	4.986.000
1149	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	4.986.000
1150	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.179.000
1151	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.237.000
1152	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	4.986.000
1153	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	4.986.000
1154	Phẫu thuật loét tỉ đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	4.986.000
1155	Phẫu thuật loét tỉ đề ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	4.986.000
1156	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.850.000
1157	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.883.000
1158	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.011.000
1159	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.011.000
1160	Thương tích bàn tay phức tạp	4.830.000
1161	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.109.000
1162	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.087.000
1163	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.087.000
1164	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	3.469.000
1165	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.168.000
1166	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3.878.000
1167	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.109.000
1168	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3.878.000
1169	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3.878.000
1170	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.378.000
1171	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.469.000
1172	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.400.000
1173	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.457.000
1174	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.806.000
1175	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.850.000
1176	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.850.000
1177	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.011.000
1178	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.041.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1179	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000
1180	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2.850.000
1181	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000
1182	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000
1183	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000
1184	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.443.000
1185	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000
1186	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.426.000
1187	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000
1188	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.140.000
1189	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000
1190	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.759.000
1191	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.819.000
1192	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729.000
1193	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
1194	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.037.000
1195	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.236.000
1196	Cắt u mi cả bề dày không vá	756.000
1197	Cắt nang vùng sàn miệng	2.887.000
1198	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.266.000
1199	Cắt u kết mạc không vá	760.000
1200	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.322.000
1201	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.044.000
1202	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.336.000
1203	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000
1204	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000
1205	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000
1206	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.034.000
1207	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.034.000
1208	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.072.000
1209	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.034.000
1210	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000
1211	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000
1212	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.229.000
1213	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.229.000
1214	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.229.000
1215	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.229.000
1216	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000
1217	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.229.000
1218	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.229.000
1219	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.229.000
1220	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.850.000
1221	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3.878.000
1222	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3.878.000
1223	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sườn	3.878.000
1224	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3.878.000
1225	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	3.878.000
1226	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3.878.000
1227	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3.878.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1228	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3.878.000
1229	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3.878.000
1230	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.109.000
1231	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3.878.000
1232	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4.109.000
1233	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.087.000
1234	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	4.842.000
1235	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.270.000
1236	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.813.000
1237	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.395.000
1238	Bắt vít qua khớp	4.109.000
1239	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.259.000
1240	Cắt Amidan bằng Coblator	2.403.000
1241	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.037.000
1242	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.850.000
1243	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.737.000
1244	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.737.000
1245	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.383.000
1246	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.878.000
1247	Tháo khớp vai	3.833.000
1248	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.850.000
1249	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8.775.000
1250	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.054.000
1251	Chỉnh hình tai giữa	5.326.000
1252	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.054.000
1253	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3.843.000
1254	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.332.000
1255	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.332.000
1256	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.332.000
1257	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.332.000
1258	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.326.000
1259	Khoét mê nhĩ	6.250.000
1260	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000
1261	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.028.000
1262	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.208.000
1263	Thay thế xương bàn đạp	5.326.000
1264	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
1265	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1266	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.469.000
1267	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2.836.000
1268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3.136.000
1269	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.069.000
1270	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1271	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000
1272	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.131.000
1273	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.801.000
1274	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.945.000
1275	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.034.000
1276	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	5.295.000
1277	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6.943.000
1278	Mở khí quản cấp cứu	734.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1279	Khâu giác mạc	777.000
1280	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2.736.000
1281	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.036.000
1282	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gãy mê	1.724.000
1283	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.736.000
1284	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.034.000
1285	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.011.000
1286	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	6.943.000
1287	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.730.000
1288	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.465.000
1289	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.465.000
1290	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.447.000
1291	Phẫu thuật chấn thương tạng sinh môn	3.868.000
1292	Cắt nang vùng sàn miệng	2.887.000
1293	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.469.000
1294	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3.069.000
1295	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3.878.000
1296	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nổi	3.469.000
1297	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nổi	3.469.000
1298	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.398.000
1299	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.576.000
1300	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.295.000
1301	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.457.000
1302	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.011.000
1303	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.011.000
1304	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	6.943.000
1305	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.063.000
1306	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.063.000
1307	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.123.000
1308	Cắt thận đơn thuần	4.404.000
1309	Lấy sỏi san hô thận	4.270.000
1310	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.270.000
1311	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.270.000
1312	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.270.000
1313	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.270.000
1314	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.322.000
1315	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.351.000
1316	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.383.000
1317	Cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000
1318	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.878.000
1319	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.109.000
1320	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.878.000
1321	Phẫu thuật toác khớp mu	4.109.000
1322	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	3.778.000
1323	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.878.000
1324	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.878.000
1325	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.878.000
1326	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
1327	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3.878.000
1328	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.878.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1329	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.878.000
1330	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.878.000
1331	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	3.878.000
1332	Phẫu thuật khớp giả xương chày	3.878.000
1333	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.351.000
1334	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
1335	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.351.000
1336	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3.069.000
1337	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.878.000
1338	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
1339	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.011.000
1340	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.878.000
1341	Chuyên vật da có cuống mạch	3.469.000
1342	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.469.000
1343	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.995.000
1344	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.850.000
1345	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.469.000
1346	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.109.000
1347	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3.878.000
1348	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3.878.000
1349	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.041.000
1350	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.122.000
1351	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3.878.000
1352	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.063.000
1353	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3.878.000
1354	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.087.000
1355	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.087.000
1356	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4.109.000
1357	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	3.878.000
1358	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3.878.000
1359	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.109.000
1360	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4.109.000
1361	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3.878.000
1362	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3.878.000
1363	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3.878.000
1364	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3.878.000
1365	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.109.000
1366	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3.878.000
1367	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3.878.000
1368	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.878.000
1369	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3.878.000
1370	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.087.000
1371	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.087.000
1372	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3.878.000
1373	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3.878.000
1374	Ghép trong mất đoạn xương	4.806.000
1375	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000
1376	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
1377	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.730.000
1378	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4.801.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1379	Gỡ dính sau mổ lại	2.574.000
1380	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.945.000
1381	Cắt u mạc treo ruột	4.842.000
1382	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.642.000
1383	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.642.000
1384	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.655.000
1385	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.830.000
1386	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.642.000
1387	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3.730.000
1388	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.655.000
1389	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.487.000
1390	Cắt chỏm nang gan	3.063.000
1391	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.945.000
1392	Cắt túi mật	4.694.000
1393	Các phẫu thuật đường mật khác	4.871.000
1394	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.656.000
1395	Nối nang tụy với hồng tràng	2.756.000
1396	Khâu vết thương lách	3.063.000
1397	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.576.000
1398	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.351.000
1399	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.351.000
1400	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.351.000
1401	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.063.000
1402	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.063.000
1403	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.693.000
1404	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.878.000
1405	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.229.000
1406	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000
1407	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3.996.000
1408	Tháo một nửa bàn chân trước	3.833.000
1409	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.041.000
1410	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.041.000
1411	Tháo khớp cổ chân	3.833.000
1412	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.833.000
1413	Tháo bỏ các ngón chân	3.011.000
1414	Tháo đốt bàn	3.011.000
1415	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.830.000
1416	Gỡ dính gân	3.087.000
1417	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	4.400.000
1418	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.011.000
1419	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.945.000
1420	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	2.883.000
1421	Rút chì thép xương ức	1.777.000
1422	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3.996.000
1423	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.039.000
1424	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.878.000
1425	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.878.000
1426	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.878.000
1427	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.878.000
1428	Cắt cụt cẳng chân	3.833.000
1429	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.830.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1430	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.945.000
1431	Cắt đoạn ruột non	4.801.000
1432	Mở lấy sỏi bàng quang	4.270.000
1433	Mở thông bàng quang	384.000
1434	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	197.000
1435	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.878.000
1436	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.109.000
1437	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.878.000
1438	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.878.000
1439	Cắt cụt cẳng tay	3.833.000
1440	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3.878.000
1441	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.878.000
1442	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3.878.000
1443	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.878.000
1444	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.011.000
1445	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.833.000
1446	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.878.000
1447	Tháo khớp gối	3.833.000
1448	Đóng đinh xương chày mở	3.878.000
1449	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.122.000
1450	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.801.000
1451	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.574.000
1452	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.730.000
1453	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.730.000
1454	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.122.000
1455	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000
1456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729.000
1457	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.133.000
1458	Mở thông túi mật	2.122.000
1459	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.340.000
1460	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.655.000
1461	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	679.000
1462	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
1463	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2.898.000
1464	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.596.000
1465	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.596.000
1466	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.596.000
1467	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.295.000
1468	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.596.000
1469	Phẫu thuật viêm xương sọ	5.646.000
1470	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.818.000
1471	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.122.000
1472	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.270.000
1473	Lấy sỏi bàng quang	4.270.000
1474	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.813.000
1475	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.813.000
1476	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.340.000
1477	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.383.000
1478	Cắt dạ dày hình chêm	3.730.000
1479	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.730.000
1480	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.574.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1481	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4.842.000
1482	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.945.000
1483	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.576.000
1484	Cắt túi thừa đại tràng	3.730.000
1485	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000
1486	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000
1487	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.655.000
1488	Phẫu thuật làm mòm cắt ngón và đốt bàn ngón	3.011.000
1489	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.833.000
1490	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.122.000
1491	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.011.000
1492	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.087.000
1493	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.087.000
1494	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.087.000
1495	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.109.000
1496	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.699.000
1497	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.457.000
1498	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.457.000
1499	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.878.000
1500	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.351.000
1501	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3.878.000
1502	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.830.000
1503	Mô quặm bẩm sinh	1.474.000
1504	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.112.000
1505	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.710.000
1506	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.921.000
1507	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.291.000
1508	Mô quặm bẩm sinh	1.277.000
1509	Mô quặm bẩm sinh	660.000
1510	Mô quặm bẩm sinh	877.000
1511	Nạo vét ổ đái có viêm xương	652.000
1512	Cắt polyp ống tai	2.038.000
1513	Cắt polyp ống tai	613.000
1514	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000
1515	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.044.000
1516	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
1517	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
1518	Cắt u vú lành tính	2.962.000
1519	Mô bóc nhân xơ vú	1.019.000
1520	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.107.000
1521	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000
1522	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.737.000
1523	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.689.000
1524	Mô quặm bẩm sinh	1.112.000
1525	Mô quặm bẩm sinh	1.710.000
1526	Mô quặm bẩm sinh	1.921.000
1527	Mô quặm bẩm sinh	1.291.000
1528	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
1529	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559.000
1530	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	772.000
1531	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	660.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1532	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.474.000
1533	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	877.000
1534	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.277.000
1535	Cắt thị thần kinh	772.000
1536	Khâu phủ kết mạc	660.000
1537	Mức nội nhãn	561.000
1538	Mở khí quản thường quy	734.000
1539	Mở khí quản	734.000
1540	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
1541	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3.176.000
1542	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.605.000
1543	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000
1544	Nội soi bằng quang tán sỏi	1.303.000
1545	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.834.000
1546	Lấy dị vật hốc mắt	937.000
1547	Gọt giác mạc đơn thuần	802.000
1548	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.981.000
1549	Cắt u vú lành tính	2.962.000
1550	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000
1551	Khoét chóp cổ tử cung	2.846.000
1552	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.581.000
1553	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.494.000
1554	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000
1555	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000
1556	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000
1557	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000
1558	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
1559	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000
1560	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
1561	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.044.000
1562	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
1563	Cắt u bao gân	1.914.000
1564	Cắt u xương sụn lành tính	3.870.000
1565	Cắt u xương, sụn	3.870.000
1566	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000
1567	Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000
1568	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000
1569	Cắt u vú lành tính	2.962.000
1570	Cắt nang thờng tính hai bên	2.953.000
1571	Cắt u lành dương vật	2.122.000
1572	Cắt polyp mũi	679.000
1573	Cắt polyp ống tai	613.000
1574	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729.000
1575	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.407.000
1576	Cắt polyp ống tai	2.038.000
1577	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.131.000
1578	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2.883.000
1579	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.011.000
1580	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000
1581	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.833.000
1582	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.011.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1583	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.109.000
1584	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	3.011.000
1585	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	3.996.000
1586	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.507.000
1587	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.507.000
1588	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4.986.000
1589	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.883.000
1590	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.469.000
1591	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.105.000
1592	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	679.000
1593	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.037.000
1594	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.996.000
1595	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	468.000
1596	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.499.000
1597	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.499.000
1598	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.311.000
1599	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.996.000
1600	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.996.000
1601	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.453.000
1602	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.499.000
1603	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.499.000
1604	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.037.000
1605	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	3.996.000
1606	Mô quặm bẩm sinh	660.000
1607	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
1608	Khâu phủ kết mạc	660.000
1609	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	772.000
1610	Mức nội nhãn	561.000
1611	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	772.000
1612	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	538.000
1613	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.190.000
1614	Lấy dị vật trong củng mạc	937.000
1615	Vá nhĩ đơn thuần	3.843.000
1616	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
1617	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.469.000
1618	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.469.000
1619	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.105.000
1620	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.105.000
1621	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.105.000
1622	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	8.419.000
1623	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.125.000
1624	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559.000
1625	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.190.000
1626	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.898.000
1627	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	813.000
1628	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.898.000
1629	Chích áp xe thành sau họng	274.000
1630	Chích áp xe thành sau họng	745.000
1631	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813.000
1632	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3.037.000
1633	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.037.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1634	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.699.000
1635	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.850.000
1636	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.122.000
1637	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.351.000
1638	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.041.000
1639	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3.469.000
1640	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.699.000
1641	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.699.000
1642	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.850.000
1643	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000
1644	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.457.000
1645	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.378.000
1646	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000
1647	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.407.000
1648	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000
1649	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.908.000
1650	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.908.000
1651	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.382.000
1652	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.382.000
1653	Cắt sẹo khâu kín	3.432.000
1654	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.753.000
1655	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.843.000
1656	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.102.000
1657	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.102.000
1658	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.038.000
1659	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	613.000
1660	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	2.834.000
1661	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.499.000
1662	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.834.000
1663	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.499.000
1664	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	943.000
1665	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.122.000
1666	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.621.000
1667	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.325.000
1668	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.813.000
1669	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.507.000
1670	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.507.000
1671	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	4.746.000
1672	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000
1673	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.133.000
1674	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000
1675	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.657.000
1676	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.777.000
1677	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.777.000
1678	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
1679	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	868.000
1680	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	1.137.000
1681	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	1.137.000
1682	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.996.000
1683	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
1684	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.469.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1685	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.883.000
1686	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	4.986.000
1687	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.655.000
1688	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439.000
1689	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.945.000
1690	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000
1691	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
1692	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	268.000
1693	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4.746.000
1694	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.340.000
1695	Mở ngực thăm dò	3.398.000
1696	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.730.000
1697	Đóng mở thông ruột non	3.730.000
1698	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.465.000
1699	Nội tắt ruột non - ruột non	4.465.000
1700	Cắt mạc nối lớn	4.842.000
1701	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.655.000
1702	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.340.000
1703	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000
1704	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000
1705	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	872.000
1706	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	872.000
1707	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	803.000
1708	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	803.000
1709	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	4.400.000
1710	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.883.000
1711	Lùi cơ nâng mí	870.000
1712	Bơm hơi / khí tiền phòng	772.000
1713	Cắt thị thần kinh	772.000
1714	Phẫu thuật quặm tái phát	1.277.000
1715	Phẫu thuật quặm tái phát	660.000
1716	Phẫu thuật quặm tái phát	1.474.000
1717	Phẫu thuật quặm tái phát	877.000
1718	Phẫu thuật quặm tái phát	1.112.000
1719	Phẫu thuật quặm tái phát	1.710.000
1720	Phẫu thuật quặm tái phát	1.921.000
1721	Phẫu thuật quặm tái phát	1.291.000
1722	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	729.000
1723	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4.400.000
1724	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	2.883.000
1725	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.400.000
1726	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	2.883.000
1727	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.122.000
1728	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.122.000
1729	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	396.000
1730	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.122.000
1731	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.122.000
1732	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	3.011.000
1733	Gỡ dính thần kinh	3.087.000
1734	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.469.000
1735	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.400.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1736	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.400.000
1737	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.400.000
1738	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.400.000
1739	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4.746.000
1740	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.914.000
1741	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	362.000
1742	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	362.000
1743	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	362.000
1744	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	218.000
1745	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902.000
1746	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.102.000
1747	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	2.737.000
1748	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.044.000
1749	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.654.000
1750	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.447.000
1751	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.351.000
1752	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.487.000
1753	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.351.000
1754	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.878.000
1755	Tháo khớp cổ tay	3.833.000
1756	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.878.000
1757	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.011.000
1758	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.878.000
1759	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.878.000
1760	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.878.000
1761	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.011.000
1762	Nối gân duỗi	3.087.000
1763	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.777.000
1764	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.123.000
1765	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.730.000
1766	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.730.000
1767	Tháo xoắn ruột non	2.574.000
1768	Tháo lồng ruột non	2.574.000
1769	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.654.000
1770	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.654.000
1771	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe	2.654.000
1772	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.654.000
1773	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.730.000
1774	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.655.000
1775	Phẫu thuật Longo	2.346.000
1776	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.346.000
1777	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.655.000
1778	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.655.000
1779	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.655.000
1780	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.351.000
1781	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.351.000
1782	Khâu vết thương thành bụng	2.122.000
1783	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.878.000
1784	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	3.878.000
1785	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.878.000
1786	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4.109.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1787	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.878.000
1788	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.087.000
1789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.109.000
1790	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000
1791	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	4.109.000
1792	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.660.000
1793	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3.087.000
1794	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.087.000
1795	Phẫu thuật viêm xương	3.011.000
1796	Phẫu thuật vết thương khớp	2.850.000
1797	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.353.000
1798	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	849.000
1799	Cắt nang thừng tinh một bên	1.914.000
1800	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.044.000
1801	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000
1802	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1.914.000
1803	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000
1804	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.044.000
1805	Cắt u mi cả bề dày không ghép	756.000
1806	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902.000
1807	Phẫu thuật quặm	1.277.000
1808	Phẫu thuật quặm	660.000
1809	Phẫu thuật quặm	1.474.000
1810	Phẫu thuật quặm	877.000
1811	Phẫu thuật quặm	1.112.000
1812	Phẫu thuật quặm	1.710.000
1813	Phẫu thuật quặm	1.921.000
1814	Phẫu thuật quặm	1.291.000
1815	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3.996.000
1816	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.996.000
1817	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
1818	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000
1819	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.689.000
1820	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
1821	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.469.000
1822	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.469.000
1823	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.878.000
1824	Nối gân gấp	3.087.000
1825	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.806.000
1826	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.446.000
1827	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.446.000
1828	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.446.000
1829	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.446.000
1830	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.446.000
1831	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
1832	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
1833	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.830.000
1834	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.830.000
1835	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.856.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1836	Bơm hơi tiền phòng	1.160.000
1837	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.833.000
1838	Cắt polype trực tràng	1.063.000
1839	Cắt túi mật	4.694.000
1840	Cắt u thành âm đạo	2.128.000
1841	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.756.000
1842	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.218.000
1843	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000
1844	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.756.000
1845	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.325.000
1846	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.756.000
1847	Đặt vít gãy thân xương sên	3.878.000
1848	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3.878.000
1849	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2.943.000
1850	Phẫu thuật Longo	2.346.000
1851	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000
1852	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000
1853	Phẫu thuật Epicanthus	872.000
1854	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.574.000
1855	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.730.000
1856	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.094.000
1857	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000
1858	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.011.000
1859	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4.842.000
1860	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	737.000
1861	Nội túi mật - hồng tràng	4.571.000
1862	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	5.749.000
1863	Nội ống mật chủ - hồng tràng	4.571.000
1864	Lấy dị vật hốc mắt	937.000
1865	Lấy dị vật trong củng mạc	937.000
1866	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.270.000
1867	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.270.000
1868	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.270.000
1869	Lấy sỏi san hô thận	4.270.000
1870	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.576.000
1871	Phẫu thuật mở rộng khe mi	687.000
1872	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4.842.000
1873	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.655.000
1874	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
1875	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
1876	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.351.000
1877	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.412.000
1878	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.655.000
1879	Dẫn lưu đường mật ra da	2.756.000
1880	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.250.000
1881	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.476.000
1882	Cắt cụt cổ tử cung	2.846.000
1883	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.507.000
1884	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.813.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1885	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	868.000
1886	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.072.000
1887	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.534.000
1888	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.278.000
1889	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.389.000
1890	Nối gân duỗi [gây tê]	2.389.000
1891	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.014.000
1892	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	2.655.000
1893	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	1.842.000
1894	Nối gân gấp [gây tê]	2.389.000
1895	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	2.366.000
1896	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.655.000
1897	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	2.655.000
1898	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2.229.000
1899	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.248.000
1900	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	2.115.000
1901	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.248.000
1902	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	2.433.000
1903	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.389.000
1904	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2.389.000
1905	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2.115.000
1906	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2.115.000
1907	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề [gây tê]	2.278.000
1908	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.115.000
1909	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.600.000
1910	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.115.000
1911	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.655.000
1912	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	3.930.000
1913	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.699.000
1914	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2.389.000
1915	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.850.000
1916	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.850.000
1917	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.351.000
1918	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2.655.000
1919	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.655.000
1920	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.655.000
1921	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.655.000
1922	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.699.000
1923	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772.000
1924	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.737.000
1925	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.011.000
1926	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.850.000
1927	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.850.000
1928	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.011.000
1929	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803.000
1930	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	652.000
1931	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.011.000
1932	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.621.000
1933	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.400.000
1934	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.813.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1935	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.813.000
1936	Điều trị sỏi ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.122.000
1937	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	5.250.000
1938	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.699.000
1939	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	2.791.000
1940	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3.829.000
1941	Cắt ung thư phần mềm chỉ trên hoặc chỉ dưới đường kính dưới 5cm	1.914.000
1942	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000
1943	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.494.000
1944	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	323.000
1945	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.534.000
1946	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.007.000
1947	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	872.000
1948	Phẫu thuật Epicanthus	872.000
1949	Phẫu thuật mở rộng khe mi	687.000
1950	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000
1951	Chích dẫn lưu túi lệ	81.000
1952	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	998.000
1953	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.499.000
1954	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
1955	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.325.000
1956	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.325.000
1957	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.266.000
1958	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	998.000
1959	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2.898.000
1960	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.028.000
1961	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.028.000
1962	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	819.000
1963	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	949.000
1964	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	434.000
1965	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	589.000
1966	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	819.000
1967	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	949.000
1968	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	434.000
1969	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	589.000
1970	Điều trị tủy răng sữa	280.000
1971	Điều trị tủy răng sữa	394.000
1972	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	472.000
1973	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
1974	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.353.000
1975	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.660.000
1976	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000
1977	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.922.000
1978	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.428.000
1979	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	3.930.000
1980	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	1.842.000
1981	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	1.368.000
1982	Phẫu thuật nạo túi lợi	79.700
1983	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	949.000
1984	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	819.000
1985	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	589.000
1986	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	434.000
1987	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	819.000
1988	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	949.000
1989	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	434.000
1990	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	589.000
1991	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	756.000
1992	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.883.000
1993	Khâu vết thương vùng môi	1.340.000
1994	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.351.000
1995	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.945.000
1996	Mở lồng ngực thăm dò	3.398.000
1997	Dẫn lưu túi mật	2.756.000
1998	Mở bụng thăm dò	2.576.000
1999	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.576.000
2000	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348.000
2001	Dẫn lưu áp xe tụy	2.945.000
2002	Chích mù mắt	473.000
2003	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.655.000
2004	Cắt nang/polyp rốn	1.340.000
2005	Cắt cơ tròn trong	2.655.000
2006	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.839.000
2007	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	243.000
2008	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.340.000
2009	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.298.000
2010	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000
2011	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	520.000
2012	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.102.000
2013	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	998.000
2014	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	968.000
2015	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.660.000
2016	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.660.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2017	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.830.000
2018	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	362.000
2019	Nhổ răng vĩnh viễn	218.000
2020	Cắt hẹp bao quy đầu	1.340.000
2021	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.621.000
2022	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	729.000
2023	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	729.000
2024	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.576.000
2025	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.298.000
2026	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.655.000
2027	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	729.000
2028	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	729.000
2029	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	729.000
2030	Nội soi đặt sonde JJ	1.813.000
2031	Nội soi tháo sonde JJ	915.000
2032	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	949.000
2033	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819.000
2034	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	434.000
2035	Điều trị tủy lại	966.000
2036	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	589.000
2037	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	56.800
2038	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.737.000
2039	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.102.000
2040	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	998.000
2041	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3.996.000
2042	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	998.000
2043	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	998.000
2044	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	3.996.000
2045	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3.996.000
2046	Nong niệu đạo	252.000
2047	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	831.000
2048	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000
2049	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đá chấu	2.756.000
2050	Cắt cụt cánh tay	3.833.000
2051	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.340.000
2052	Tháo khớp khuỷu	3.833.000
2053	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
2054	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.011.000
2055	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.011.000
2056	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.830.000
2057	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.340.000
2058	Mở rộng lỗ sáo	1.340.000
2059	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.340.000
2060	Cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000
2061	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	1.353.000
2062	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	849.000
2063	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.605.000
2064	Khâu kết mạc	841.000
2065	Khâu cò mi, tháo cò	419.000
2066	Cắt polyp cổ tử cung	1.997.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2067	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000
2068	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000
2069	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
2070	Cắt u da mi không ghép	756.000
2071	Chích mụn mắt	473.000
2072	Mổ bóc nhân xơ vú	1.019.000
2073	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.655.000
2074	Mở bụng thăm dò	2.576.000
2075	Mở thông dạ dày	2.576.000
2076	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819.000
2077	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	434.000
2078	Điều trị tủy lại	966.000
2079	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	734.000
2080	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	589.000
2081	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.295.000
2082	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.720.000
2083	Khâu da mi đơn giản	841.000
2084	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313.000
2085	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
2086	Phẫu thuật cắt phanh môi	313.000
2087	Phẫu thuật cắt phanh má	313.000
2088	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
2089	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000
2090	Khâu vết thương nhu mô phổi	6.943.000
2091	Rút đinh các loại	1.777.000
2092	Khâu cò mi, tháo cò	419.000
2093	Khâu kết mạc	1.497.000
2094	Khâu da mi	841.000
2095	Khâu da mi	1.497.000
2096	Khâu kết mạc	841.000
2097	Phẫu thuật cắt phanh môi	313.000
2098	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313.000
2099	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.655.000
2100	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.660.000
2101	Mở thông dạ dày	2.576.000
2102	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.945.000
2103	Nạo vết lõng chảo không viêm xương	584.000
2104	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
2105	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.720.000
2106	Phẫu thuật cắt phanh má	313.000
2107	Nối vị tràng	2.756.000
Thủ Thuật		
2282	Cắt phimosis [thủ thuật]	248.000
2283	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
2284	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
2285	Thận nhân tạo thường qui	567.000
2286	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000
2287	Đặt ống thông dạ dày	94.300
2288	Đặt ống thông dạ dày	94.300
2289	Đặt ống thông dạ dày	94.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2290	Đặt nội khí quản	579.000
2291	Đặt ống nội khí quản	579.000
2292	Điều trị tùy lại	966.000
2293	Thông bàng quang	94.300
2294	Thông tiểu	94.300
2295	Thụt tháo	85.900
2296	Tập với dụng cụ quay khớp vai	30.600
2297	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	12.500
2298	Tập với xe đạp tập	12.500
2299	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900
2300	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498.000
2301	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000
2302	Tập nhược thị	36.100
2303	Tập đi với thanh song song	30.600
2304	Tập đi với gậy	30.600
2305	Tập đi với khung tập đi	30.600
2306	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	30.600
2307	Tập với thang tường	30.600
2308	Tập với ròng rọc	12.500
2309	Tập điều hợp vận động	51.400
2310	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	30.600
2311	Sắc thuốc thang	13.100
2312	Luyện tập đường sinh	27.300
2313	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000
2314	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.656.000
2315	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000
2316	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
2317	Soi cổ tử cung	63.900
2318	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85.900
2319	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55.800
2320	Tập nhược thị	36.100
2321	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	13.100
2322	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	60.000
2323	Tập với dụng cụ chèo thuyền	30.600
2324	Tập sửa lỗi phát âm	112.000
2325	Điện mãng châm điều trị	78.400
2326	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	52.500
2327	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	52.500
2328	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	52.500
2329	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	52.500
2330	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	52.500
2331	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	52.500
2332	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	52.500
2333	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	52.500
2334	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	52.500
2335	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	52.500
2336	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	52.500
2337	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	52.500
2338	Test thử cảm giác giác mạc	42.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2339	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	29.600
2340	Đo sắc giác	71.300
2341	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200
2342	Đo khúc xạ máy	10.900
2343	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28.000
2344	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000
2345	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	553.000
2346	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	52.500
2347	Tập đi với khung treo	30.600
2348	Sửa lỗi phát âm	112.000
2349	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	337.000
2350	Xoa bóp bằng máy	32.300
2351	Đo khúc xạ khách quan	10.900
2352	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy]	6.926.000
2353	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]	6.926.000
2354	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]	6.926.000
2355	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	3.447.000
2356	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.672.000
2357	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.565.000
2358	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	753.000
2359	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
2360	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	1.972.000
2361	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2.312.000
2362	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.693.000
2363	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
2364	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
2365	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	929.000
2366	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.178.000
2367	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.713.000
2368	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	753.000
2369	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.303.000
2370	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2371	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.312.000
2372	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	557.000
2373	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	583.000
2374	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	583.000
2375	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.672.000
2376	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.565.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2377	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.672.000
2378	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.672.000
2379	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.672.000
2380	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.672.000
2381	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1.672.000
2382	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.672.000
2383	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.672.000
2384	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.248.000
2385	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
2386	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000
2387	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
2388	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	607.000
2389	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.248.000
2390	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.248.000
2391	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.248.000
2392	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.248.000
2393	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.248.000
2394	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.248.000
2395	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.248.000
2396	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.248.000
2397	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2.248.000
2398	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.248.000
2399	Dẫn lưu áp xe phổi	607.000
2400	Dẫn lưu áp xe phổi	697.000
2401	Chích hạch viêm mũi	197.000
2402	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	114.000
2403	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.412.000
2404	Dẫn lưu đài bể thận qua da	929.000
2405	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)[Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc]	2.248.000
2406	Điều trị bằng oxy cao áp	252.000
2407	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	498.000
2408	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	557.000
2409	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.073.000
2410	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.303.000
2411	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.303.000
2412	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3.759.000
2413	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	4.986.000
2414	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968.000
2415	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.021.000
2416	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	94.300
2417	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nồng dưới hướng dẫn của siêu âm	664.000
2418	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	557.000
2419	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.565.000
2420	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	183.000
2421	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	498.000
2422	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	161.000
2423	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	161.000
2424	Tháo bột các loại	56.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2425	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	69.300
2426	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	32.300
2427	Giác hơi	34.500
2428	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	48.700
2429	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	49.100
2430	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	64.200
2431	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	32.300
2432	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	48.700
2433	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	115.000
2434	Test phát hiện khô mắt	42.100
2435	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35.600
2436	Rút catheter đường hầm	184.000
2437	Holter huyết áp	204.000
2438	Rút sonde jj qua đường nội soi bằng quang	915.000
2439	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	915.000
2440	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000
2441	Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000
2442	EV71 IgM/IgG test nhanh	118.000
2443	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.672.000
2444	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1.672.000
2445	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.672.000
2446	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5%	1.672.000
2447	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.672.000
2448	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.672.000
2449	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.672.000
2450	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	557.000
2451	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
2452	Tập với xe đạp tập	12.500
2453	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	463.000
2454	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	684.000
2455	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.125.000
2456	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.642.000
2457	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.125.000
2458	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.125.000
2459	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.576.000
2460	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	66.100
2461	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	184.000
2462	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	184.000
2463	Chụp động mạch vành	6.026.000
2464	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	204.000
2465	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259.000
2466	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2467	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000
2468	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2469	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	753.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2470	Chọc dò màng ngoài tim	259.000
2471	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	479.000
2472	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	915.000
2473	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	663.000
2474	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	915.000
2475	Nội soi bàng quang	543.000
2476	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000
2477	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2478	Nội soi dạ dày cầm máu	753.000
2479	Cầm máu thực quản qua nội soi	753.000
2480	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	753.000
2481	Nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
2482	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	753.000
2483	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	753.000
2484	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.176.000
2485	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.312.000
2486	Nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
2487	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	583.000
2488	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	322.000
2489	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	455.000
2490	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	1.972.000
2491	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	615.000
2492	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	430.000
2493	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	753.000
2494	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.715.000
2495	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	605.000
2496	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.063.000
2497	Nội soi siêu âm trực tràng	1.176.000
2498	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	253.000
2499	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.383.000
2500	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.689.000
2501	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	148.000
2502	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	148.000
2503	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	148.000
2504	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	148.000
2505	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	148.000
2506	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	148.000
2507	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	148.000
2508	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	148.000
2509	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	148.000
2510	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	352.000
2511	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	352.000
2512	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259.000
2513	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	615.000
2514	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000
2515	Đặt catheter động mạch	1.379.000
2516	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583.000
2517	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	583.000
2518	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583.000
2519	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
2520	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2521	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	348.000
2522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
2523	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000
2524	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000
2525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
2526	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000
2527	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	652.000
2528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
2529	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	348.000
2530	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348.000
2531	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637.000
2532	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000
2533	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000
2534	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	233.000
2535	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	233.000
2536	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.008.000
2537	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49.300
2538	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	583.000
2539	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	583.000
2540	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	620.000
2541	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.248.000
2542	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.718.000
2543	Cắt bỏ chấp có bọc	81.000
2544	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	357.000
2545	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637.000
2546	Nắn, bó bột gãy xương chày	348.000
2547	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	348.000
2548	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348.000
2549	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
2550	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
2551	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
2552	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637.000
2553	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637.000
2554	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	637.000
2555	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637.000
2556	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727.000
2557	Nắn, bó bột cột sống	637.000
2558	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
2559	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
2560	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
2561	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000
2562	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412.000
2563	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	412.000
2564	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000
2565	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
2566	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	348.000
2567	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
2568	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000
2569	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000
2570	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2571	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	348.000
2572	Nắn, bó bột trật khớp háng	652.000
2573	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267.000
2574	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348.000
2575	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637.000
2576	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637.000
2577	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652.000
2578	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637.000
2579	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000
2580	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
2581	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348.000
2582	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	591.000
2583	Lấy dị vật giác mạc sâu	88.400
2584	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	583.000
2585	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương PM tổn thương nông chiều dài <10cm]	184.000
2586	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương PM tổn thương nông chiều dài ≥10cm]	248.000
2587	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương PM tổn thương sâu chiều dài <10cm]	268.000
2588	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	323.000
2589	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	654.000
2590	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	654.000
2591	Cắt bỏ chấp có bọc	81.000
2592	Cấp cứu bong mắt ban đầu	340.000
2593	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000
2594	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.008.000
2595	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.528.000
2596	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
2597	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637.000
2598	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	148.000
2599	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2.908.000
2600	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.724.000
2601	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.846.000
2602	Nhổ chân răng sữa	40.700
2603	Nhổ răng sữa	40.700
2604	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
2605	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
2606	Nhổ răng thừa	218.000
2607	Lấy cao răng	143.000
2608	Lấy cao răng	82.700
2609	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
2610	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	274.000
2611	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	745.000
2612	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	148.000
2613	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	148.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2614	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	148.000
2615	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	148.000
2616	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	148.000
2617	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	148.000
2618	Cấy chỉ điều trị đau lưng	148.000
2619	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	209.000
2620	Forceps	1.021.000
2621	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000
2622	Hút thai dưới siêu âm	480.000
2623	Tiêm nhu mô giác mạc	50.300
2624	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2625	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2626	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2627	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2628	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2629	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2630	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	988.000
2631	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	348.000
2632	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	589.000
2633	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224.000
2634	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
2635	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	568.000
2636	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	819.000
2637	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	434.000
2638	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	949.000
2639	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
2640	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
2641	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	348.000
2642	Điều trị tủy răng sữa	280.000
2643	Đo thị trường chu biên	29.600
2644	Nhổ răng sữa	40.700
2645	Thủ thuật nong vòi nhĩ	122.000
2646	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	929.000
2647	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	29.600
2648	Điều trị tủy răng sữa	394.000
2649	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224.000
2650	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	224.000
2651	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	102.000
2652	Nhổ chân răng sữa	40.700
2653	Thủ thuật nong vòi nhĩ	40.600
2654	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224.000
2655	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000
2656	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	224.000
2657	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	224.000
2658	Nắn, bó bột gãy xương chày	271.000
2659	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	271.000
2660	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2661	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173.000
2662	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000
2663	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271.000
2664	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	271.000
2665	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271.000
2666	Nắn, bó bột gãy xương chày	357.000
2667	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357.000
2668	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	282.000
2669	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357.000
2670	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271.000
2671	Nắn, bó bột trật khớp háng	282.000
2672	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167.000
2673	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	223.000
2674	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	271.000
2675	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	223.000
2676	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	223.000
2677	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	223.000
2678	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223.000
2679	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234.000
2680	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271.000
2681	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357.000
2682	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271.000
2683	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271.000
2684	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	271.000
2685	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	271.000
2686	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223.000
2687	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	282.000
2688	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223.000
2689	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	271.000
2690	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271.000
2691	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	271.000
2692	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	271.000
2693	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271.000
2694	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271.000
2695	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	357.000
2696	Nắn, cố định trật khớp hàm	234.000
2697	Cấy chỉ	148.000
2698	Nong niệu đạo	252.000
2699	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	357.000
2700	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	357.000
2701	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224.000
2702	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	224.000
2703	Chích áp xe quanh Amidan	274.000
2704	Chích áp xe quanh Amidan	745.000
2705	Đặt nội khí quản	579.000
2706	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	224.000
2707	Siêu âm bán phần trước	220.000
2708	Rạch áp xe túi lệ	197.000
2709	Rạch áp xe mí	197.000
2710	Chích áp xe sàn miệng	274.000
2711	Chích áp xe sàn miệng	745.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2712	Lấy dị vật giác mạc sâu	688.000
2713	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	35.600
2714	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	628.000
2715	Nạo hút thai trứng	824.000
2716	Lấy dị vật giác mạc sâu	338.000
2717	Bơm thông lệ đạo	98.600
2718	Bơm thông lệ đạo	61.500
2719	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	911.000
2720	Bóc nhân xơ vú	1.019.000
2721	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
2722	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000
2723	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000
2724	Giác hút	1.021.000
2725	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000
2726	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628.000
2727	Khâu vòng cổ tử cung	561.000
2728	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000
2729	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406.000
2730	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	911.000
2731	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.071.000
2732	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000
2733	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	234.000
2734	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271.000
2735	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	234.000
2736	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271.000
2737	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271.000
2738	Chọc dịch khớp	120.000
2739	Lấy dị vật âm đạo	602.000
2740	Nắn, bó bột trật khớp vai	172.000
2741	Nắn, bó bột cột sống	357.000
2742	Test nội bì	482.000
2743	Test nội bì	395.000
2744	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	357.000
2745	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	357.000
2746	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	357.000
2747	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341.000
2748	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000
2749	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21.100
2750	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184.000
2751	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248.000
2752	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	268.000
2753	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	323.000
2754	Chích áp xe quanh Amidan	274.000
2755	Chích áp xe quanh Amidan	745.000
2756	Bẻ cuốn dưới	144.000
2757	Lấy dị vật tai	161.000
2758	Đặt ống nội khí quản	579.000
2759	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	143.000
2760	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	583.000
2761	Rạch áp xe túi lệ	197.000
2762	Lấy dị vật giác mạc	688.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2763	Lấy dị vật tai	65.600
2764	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.724.000
2765	Lấy dị vật giác mạc	88.400
2766	Lấy dị vật giác mạc	893.000
2767	Lấy dị vật giác mạc	338.000
2768	Bơm thông lệ đạo	98.600
2769	Lấy dị vật tai	520.000
2770	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.137.000
2771	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
2772	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000
2773	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	583.000
2774	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	807.000
2775	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	583.000
2776	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000
2777	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	384.000
2778	Mở thông bàng quang trên xương mu	384.000
2779	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.565.000
2780	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	583.000
2781	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	150.000
2782	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664.000
2783	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	485.000
2784	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259.000
2785	Đặt ống nội khí quản	579.000
2786	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	734.000
2787	Thay ống nội khí quản	579.000
2788	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	148.000
2789	Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO2	758.000
2790	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248.000
2791	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000
2792	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12.200
2793	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227.000
2794	Thận nhân tạo thường qui [chưa nhập phòng ban]	567.000
2795	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.137.000
2796	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000
2797	Chọc dò dịch não tủy	114.000
2798	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139.000
2799	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.137.000
2800	Chọc dịch tủy sống	114.000
2801	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
2802	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601.000
2803	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
2804	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
2805	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.137.000
2806	Thay canuyen mở khí quản	253.000
2807	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	336.000
2808	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.008.000
2809	Chọc thăm dò màng phổi	143.000
2810	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300
2811	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300
2812	Tiêm dưới kết mạc	50.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2813	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69.300
2814	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69.300
2815	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	69.300
2816	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69.300
2817	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69.300
2818	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600
2819	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69.300
2820	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69.300
2821	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	69.300
2822	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	71.400
2823	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	71.400
2824	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	69.300
2825	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	69.300
2826	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300
2827	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69.300
2828	Điện châm điều trị đau lưng	71.400
2829	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	71.400
2830	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	71.400
2831	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71.400
2832	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	71.400
2833	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	71.400
2834	Điện châm điều trị liệt chi dưới	71.400
2835	Điện châm điều trị liệt nửa người	71.400
2836	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	53.000
2837	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000
2838	Chọc dịch tủy sống	114.000
2839	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	143.000
2840	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
2841	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
2842	Laser châm	49.100
2843	Ôn châm	69.400
2844	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.400
2845	Đốt lông xiêu	50.000
2846	Bơm rửa lệ đạo	38.300
2847	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
2848	Rửa cùng đồ	44.000
2849	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
2850	Soi góc tiền phòng	55.300
2851	Lấy dị vật kết mạc	67.000
2852	Nhét bắc mũi sau	124.000
2853	Nhét bắc mũi trước	124.000
2854	Lấy dị vật hạ họng	41.600
2855	Đốt nhiệt họng hạt	82.900
2856	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
2857	Chích áp xe phần mềm lớn	197.000
2858	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184.000
2859	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
2860	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173.000
2861	Nắn, bó bột trật khớp gối	167.000
2862	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
2863	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2864	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000
2865	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234.000
2866	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167.000
2867	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	357.000
2868	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	357.000
2869	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	357.000
2870	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	357.000
2871	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	357.000
2872	Điện châm (Kim ngắn)	71.400
2873	Ôn châm	69.400
2874	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000
2875	Laser châm	49.100
2876	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
2877	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
2878	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.400
2879	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.400
2880	Điện châm điều trị giảm đau do zona	71.400
2881	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	71.400
2882	Điện châm điều trị đau hồ mắt	71.400
2883	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173.000
2884	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	172.000
2885	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327.000
2886	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	573.000
2887	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428.000
2888	Nắn, cố định trật khớp hàm	234.000
2889	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167.000
2890	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173.000
2891	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234.000
2892	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000
2893	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
2894	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
2895	Lấy dị vật âm đạo	602.000
2896	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170.000
2897	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000
2898	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428.000
2899	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	573.000
2900	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000
2901	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000
2902	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000
2903	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000
2904	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	35.600
2905	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	35.600
2906	Chích áp xe vú	230.000
2907	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	242.000
2908	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
2909	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	664.000
2910	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23.000
2911	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69.300
2912	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	69.300
2913	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69.300
2914	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2915	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69.300
2916	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69.300
2917	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300
2918	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69.300
2919	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	69.300
2920	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69.300
2921	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69.300
2922	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	62.900
2923	Đo sắc giác	71.300
2924	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200
2925	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
2926	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	520.000
2927	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	161.000
2928	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684.000
2929	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
2930	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	124.000
2931	Lấy dị vật hạ họng	41.600
2932	Thay canuyn	253.000
2933	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259.000
2934	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
2935	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000
2936	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	259.000
2937	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	259.000
2938	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	259.000
2939	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	348.000
2940	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000
2941	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	259.000
2942	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000
2943	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	348.000
2944	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	259.000
2945	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	259.000
2946	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	259.000
2947	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	279.000
2948	Đốt lạnh họng hạt	134.000
2949	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82.900
2950	Sinh thiết hốc mũi	130.000
2951	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65.600
2952	Đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
2953	Đốt điện cuốn mũi dưới	684.000
2954	Bẻ cuốn mũi	144.000
2955	Chọc rửa xoang hàm	289.000
2956	Nhét bấc mũi sau	124.000
2957	Nhét bấc mũi trước	124.000
2958	Cầm máu mũi bằng Merocel	209.000
2959	Cầm máu mũi bằng Merocel	279.000
2960	Lấy dị vật kết mạc	67.000
2961	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
2962	Bơm rửa lệ đạo	38.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
2963	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50.000
2964	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600
2965	Tiêm dưới kết mạc	50.300
2966	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300
2967	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300
2968	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	131.000
2969	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	131.000
2970	Thủy châm	70.100
2971	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	71.400
2972	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	70.100
2973	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	70.100
2974	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	70.100
2975	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	70.100
2976	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	70.100
2977	Thủy châm điều trị đau dây V	70.100
2978	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	70.100
2979	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	70.100
2980	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	70.100
2981	Thủy châm điều trị liệt chi trên	70.100
2982	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	70.100
2983	Thủy châm điều trị sụp mí	70.100
2984	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	70.100
2985	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	70.100
2986	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	70.100
2987	Thủy châm điều trị đau lưng	70.100
2988	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69.300
2989	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637.000
2990	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637.000
2991	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	143.000
2992	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758.000
2993	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000
2994	Soi góc tiền phòng	55.300
2995	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	115.000
2996	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	64.200
2997	Rửa cùng đồ	44.000
2998	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	258.000
2999	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	414.000
3000	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	258.000
3001	Siêu âm 3D/4D tim	468.000
3002	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	567.000
3003	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1.565.000
3004	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	120.000
3005	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	120.000
3006	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	395.000
3007	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	395.000
3008	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	788.000
3009	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	788.000
3010	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	788.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
3011	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.842.000
3012	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
3013	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
3014	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	13.100
3015	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	71.400
3016	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71.400
3017	Điện châm điều trị teo cơ	71.400
3018	Điện châm điều trị bại não	71.400
3019	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	71.400
3020	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.400
3021	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	71.400
3022	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.400
3023	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	71.400
3024	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	71.400
3025	Thủy châm điều trị liệt chi trên	70.100
3026	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	70.100
3027	Thủy châm điều trị liệt nửa người	70.100
3028	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	70.100
3029	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	70.100
3030	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	69.300
3031	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	69.300
3032	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69.300
3033	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69.300
3034	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69.300
3035	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69.300
3036	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	71.400
3037	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	71.400
3038	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	71.400
3039	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	71.400
3040	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	71.400
3041	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	71.400
3042	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	258.000
3043	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.621.000
3044	Vận động trị liệu hô hấp	31.100
3045	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000
3046	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.137.000
3047	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000
3048	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234.000
3049	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
3050	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271.000
3051	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	348.000
3052	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	223.000
3053	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
3054	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173.000
3055	Nắn, bó bột trật khớp háng	727.000
3056	Nắn, bó bột trật khớp háng	341.000
3057	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267.000
3058	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167.000
3059	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348.000
3060	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271.000
3061	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
3062	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	357.000
3063	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000
3064	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
3065	Nắn, bó bột trật khớp gối	167.000
3066	Nắn, bó bột gãy xương chày	242.000
3067	Nắn, bó bột gãy xương chày	173.000
3068	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000
3069	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
3070	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
3071	Test thử nhược cơ	194.000
3072	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
3073	Điện châm	78.400
3074	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
3075	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323.000
3076	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	134.000
3077	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184.000
3078	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323.000
3079	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	49.300
3080	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	49.300
3081	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	583.000
3082	Đo áp lực ổ bụng	485.000
3083	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412.000
3084	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	337.000
3085	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	234.000
3086	Nắn, bó bột gãy xương đòn	234.000
3087	Nắn, bó bột trật khớp vai	172.000
3088	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412.000
3089	Ôn châm	76.400
3090	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000
3091	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	253.000
3092	Rửa bàng quang lấy máu cục	209.000
3093	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71.400
3094	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	71.400
3095	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	71.400
3096	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	70.100
3097	Thủy châm điều trị mất ngủ	70.100
3098	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	70.100
3099	Thủy châm điều trị đau vai gáy	70.100
3100	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	70.100
3101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	69.300
3102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	69.300
3103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69.300
3104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	69.300
3105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	69.300
3106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69.300
3107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	69.300
3108	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	188.000
3109	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	188.000
3110	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	150.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT (TT22/2023/TT-BYT)
3111	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	258.000
3112	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	430.000
3113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3114	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3115	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3116	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3117	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3118	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3119	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	258.000
3120	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	357.000
3121	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	537.000
3122	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.367.000
3123	Khí dung thuốc thở máy	23.000
3124	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	524.000
3125	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1.575.000
3126	Thay băng, cắt chỉ	60.000
3127	Thay băng, cắt chỉ	85.000
3128	Thay băng, cắt chỉ	115.000
3129	Thay băng, cắt chỉ	139.000
3130	Thay băng, cắt chỉ	184.000
3131	Thay băng, cắt chỉ	253.000
3132	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.400
3133	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	214.000
3134	Nghiệm pháp bàn nghiêng	204.000
3135	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	929.000
3136	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	55.300